

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 01-8-2024

Về việc “ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản chung, nợ chung khi ly hôn, đòi
lại tài sản là quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Bích Tuyền

bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Hà Thanh T, sinh năm 1973; địa chỉ: số A, Đường C, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, Đường C, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1975; địa chỉ: số B, Đường C, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D1: bà Nguyễn Thị Thanh N, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Thanh N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

3. Chị Hà Ngọc N1, sinh năm 1988 và anh Phạm Văn T1, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Cụ Hà Văn S, sinh năm 1946 và cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1948; cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Hà Văn S: cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1948; cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2023).

5. Chị Hà Nguyễn Anh T2, sinh năm 1998; địa chỉ: số D, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Chị Hà Nguyễn Minh T3, sinh năm 2005; địa chỉ: số A, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, ông Hà Thanh T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị D1, cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C.

(ông Hà Thanh T, bà Nguyễn Thị D, bà Trần Thị D1, bà Nguyễn Thị Thanh N, cụ Nguyễn Thị C, chị Hà Nguyễn Anh T2 có mặt; chị Hà Nguyễn Minh T3 có mặt phiên tòa ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 01/8/2024; các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hà Thanh T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị D kết hôn năm 1997, được UBND xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10/1997 vào ngày 27/5/1997. Vợ chồng có 02 con chung là Hà Nguyễn Anh T2, sinh ngày 14/6/1998 và Hà Nguyễn Minh T3, sinh ngày 15/10/2005. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, ông T đề nghị được ly hôn với bà D.

Về con chung: ông T và bà D có 02 con chung là Hà Nguyễn Anh T2 và Hà Nguyễn Minh T3. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án, ông T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hà Nguyễn Minh T3, không yêu cầu bà D cấp dưỡng. Hiện nay, các con chung của ông T, bà D đều đã đủ 18 tuổi, nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: đối với yêu cầu phản tố của bà D về tài sản chung, nợ chung, ông T có ý kiến như sau:

- Về tài sản chung:

+ Phần đất tại các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T là tài sản của cha mẹ ruột của ông T là cụ Hà Văn S và cụ Nguyễn Thị C, do cụ S và cụ C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông T có hỏi mượn

cụ S, cụ C phần đất này để cất nhà tình nghĩa. Khi hỏi mượn thì cũng không có làm giấy tờ gì, cũng không có nói khi nào sẽ trả lại, vì khi đó bản thân ông T nghĩ là khi nào có tiền thì sẽ mua luôn phần đất này. Nay, bà D cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia phần đất này, ông T không đồng ý.

+ Phần tài sản là 01 căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T (không bao gồm quyền sử dụng đất), là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà D và ông đồng ý giao toàn bộ phần tài sản này cho bà D toàn quyền sở hữu mà không yêu cầu bà D chia lại giá trị.

+ Phần đất tại 03 thửa số 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T là tài sản riêng của ông T, được cha mẹ tặng cho riêng, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà D. Riêng phần hoa lợi có được từ việc cho chị N1, anh T1 thuê 03 thửa đất 621, 726 và 898, giá cho thuê là 3.000.000 đồng/1.000m²/01 năm, thì ông T đồng ý chia lại cho bà D số tiền 2.500.000 đồng là số tiền cho thuê đất của vụ cuối năm 2023.

+ Đối với phần tài sản là xe ô tô mang biển số 62A 300.20 không phải xe của ông T.

- Về nợ chung: ông T xác định ông không biết việc bà D chơi hụi với bà H, bà D1 và bà D hốt hụi bao nhiêu tiền thì ông T cũng không biết, nên ông T không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả các khoản nợ hụi này với bà D. Bà D nêu hốt hụi để có tiền chi tiêu, sinh hoạt gia đình như: sửa sang nhà cửa, chi tiêu ăn uống cho con, tổ chức đám cưới cho con, tiền đi đám tiệc, tiền khám chữa bệnh, rồi còn phải tiếp tục chơi những dây hụi sau để hốt hụi đóng tiền hụi chết cho những dây hụi trước đó... thì ông T không đồng ý. Bởi vì, tất cả các khoản chi phí mà bà D nêu ra thì ông T đều có đưa tiền cho bà D chi trả, không phải tiền do bà D hốt hụi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày ý kiến và yêu cầu phản tố như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà thống nhất lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn, thời gian sống chung. Đến năm 2018, vợ chồng bắt đầu có mâu thuẫn vì ông T không còn quan tâm đến gia đình. Năm 2020, bà phát hiện ông T có nhắn tin thân mật với người phụ nữ khác, nên bà và con có gắng hỏi ông T về người phụ nữ đó nên tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và ông T ít về nhà hơn. Đến năm 2022, khi ông T về nhà, bà tiếp tục hỏi chuyện ông T la mắng con, thì ông T đã có hành vi bạo lực với bà, sau đó ông T lên đơn vị nơi công tác ở, không về nhà nữa. Bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: bà thống nhất ý kiến của ông T.

Về tài sản chung: bà yêu cầu ông T chia ½ tài sản chung trong khối tài sản chung gồm: thửa đất 621, diện tích 2.337m², thửa đất 726, diện tích 721m², thửa đất 898, diện tích 2.410m², cùng tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An; nhà và đất tại số A, Đường C, Khu phố D, thị trấn T, huyện T; 01 xe ô tô 04 chỗ màu đen không nhớ rõ biển số đăng ký.

Về nợ chung: bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung gồm: nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị H là 244.000.000 đồng; nợ tiền hụi của bà Trần Thị D1 là 444.000.000 đồng. Bà bắt đầu chơi hụi với bà H và bà D1 vào năm 2009, liên tục cho đến nay, khi chơi hụi, hốt hụi thì bà D đều có báo cho ông T biết. Tiền hốt hụi sử dụng để sửa nhà, chi tiêu ăn uống, tổ chức đám cưới cho con, tiền đi đám tiệc, tiền khám chữa bệnh, đóng tiền hụi chết cho những dây hụi trước đó... Đây là những khoản chi tiêu chung cho sinh hoạt gia đình, nên ông T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Về tài sản chung:

+ Phần đất tại các thửa đất 2051, 2052 và 1792 (hiện do cha mẹ ruột ông T là cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), là tài sản chung được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T. Nếu không có việc cụ S, cụ C tặng cho phần đất trên thì không thể có việc bà và ông T bỏ ra số tiền lớn để xây dựng nhà kiên cố trên đất và sinh sống cho đến nay. Ông T nói rằng mượn phần đất trên từ cụ S, cụ C để cất nhà là không phù hợp, vì khi đó vợ chồng bà vẫn còn đang ở nhờ trên đất của Ban Chỉ huy quân sự huyện T, ông T được xét cho số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà, nên bà nghĩ là ông T phải có đất thì mới được xét cho tiền xây nhà. Bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$. Bà không đồng ý di dời nhà trả đất theo yêu cầu của cụ S, cụ C.

+ Đối với phần tài sản là 01 căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, ông T đã xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý giao toàn bộ phần tài sản này cho bà toàn quyền sở hữu mà không yêu cầu chia lại giá trị, thì bà đồng ý nhận toàn bộ và không cần tính đến phần công sức đóng góp của bà.

+ Đối với phần tài sản là 03 thửa đất 621, 726 và 898 vẫn là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T, được cụ S, cụ C tặng cho năm 1999. Bà có trực tiếp canh tác được 02 mùa lúa, sau đó do không có điều kiện trực tiếp làm, nên để cho em ông T là ông C1 làm lấy hoa lợi nuôi cụ S, cụ C. Bà thống nhất với ý kiến của ông T về việc chia cho bà số tiền 2.500.000đ có được từ việc cho thuê các phần đất trên của vụ cuối năm 2023.

+ Đối với phần tài sản là xe ô tô mang biển số 62A 300.20 là tài sản chung của bà và ông T, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C thống nhất trình bày ý kiến và yêu cầu độc lập như sau:

Các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T là tài sản của hai cụ. Năm 2009, ông T có hỏi mượn đất cất nhà do Nhà nước cho tiền. Khi đó, nhà đang ở của ông T, bà D đã cũ, xuống cấp, nên hai cụ mới đồng ý cho ông T mượn đất cất nhà. Tại thời điểm cho mượn, các bên không có thỏa thuận khi nào sẽ lấy lại đất. Nay ông T, bà D có tranh chấp liên quan đến phần nhà, đất tại các thửa đất 2051, 2052, 1792 và ông T có ý kiến giao cho bà D sở hữu toàn bộ phần nhà, công

trình xây dựng khác và cây trồng trên đất, thì cụ S, cụ C chỉ đồng ý cho bà D tiếp tục ở trên đất trong thời gian 09 tháng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực. Sau thời gian đó, bà D phải di dời, tháo dỡ toàn bộ phần nhà, công trình xây dựng khác và cây trồng trên đất, trả lại các thửa đất 2051, 2052 và 1792 cho cụ S, cụ C.

Đối với 03 thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, thì cụ C xác định là cụ S, cụ C tặng cho riêng ông T.

Bà Trần Thị D1 trình bày yêu cầu độc lập như sau:

Bà D có tham gia các dây hụi do bà tổ chức các dây hụi, gồm:

- Dây thứ 01: mở ngày 19/9/2020 (nhằm ngày 03/8/2020 âm lịch), hụi 5.000.000 đồng, 03 tháng mở 01 lần, gồm 21 phần. Ngày 16/12/2020, bà D đã hốt hụi với số tiền là 74.100.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 21/5/2023, còn nợ lại 09 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 25/8/2025 (nhằm ngày 03/7/2025 âm lịch) với số tiền phải đóng là 45.000.000 đồng.

- Dây thứ 02: mở ngày 24/11/2021 (nhằm ngày 20/10/2021 âm lịch), hụi 2.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 28 phần. Ngày 23/12/2021, bà D đã hốt hụi với số tiền là 43.100.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 06/8/2023, còn nợ lại 06 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 30/01/2024 (nhằm ngày 20/12/2023 âm lịch) với số tiền phải đóng là 12.000.000 đồng.

- Dây thứ 03: mở ngày 11/01/2022 (nhằm ngày 09/12/2021 âm lịch), hụi 5.000.000 đồng, 03 tháng mở 01 lần, gồm 18 phần. Ngày 09/4/2022, bà D đã hốt hụi với số tiền là 66.200.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 26/6/2023, còn nợ lại 11 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 27/3/2026 (nhằm ngày 09/02/2026 âm lịch) với số tiền phải đóng là 55.000.000 đồng.

- Dây thứ 04: mở ngày 20/02/2022 (nhằm ngày 20/01/2022 âm lịch), hụi 5.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 26 phần. Ngày 22/3/2022, bà D đã hốt hụi với số tiền là 102.000.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 06/8/2023, còn nợ lại 07 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 29/02/2024 (nhằm ngày 20/01/2024 âm lịch) với số tiền phải đóng là 35.000.000 đồng.

- Dây thứ 05: mở ngày 04/7/2022 (nhằm ngày 06/6/2022 âm lịch), 2.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 32 phần. Cùng ngày 04/7/2022, bà D đã hốt hụi với số tiền là 46.000.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 23/7/2023, còn nợ lại 18 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 05/01/2025 (nhằm ngày 06/12/2024 âm lịch) với số tiền phải đóng là 36.000.000 đồng.

- Dây thứ 06: mở ngày 02/12/2022 (nhằm ngày 09/11/2022 âm lịch), 2.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 29 phần. Cùng ngày 02/12/2022, bà D đã hốt hụi với số tiền là 43.300.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 24/8/2023, còn nợ lại 19 kỳ hụi chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hụi 08/3/2025 (nhằm ngày 09/02/2025 âm lịch) với số tiền phải đóng là 38.000.000 đồng.

- Dây thứ 07: mở ngày 17/12/2022 (nhằm ngày 24/11/2022 âm lịch), hụi 3.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 29 phần. Ngày 15/3/2023, bà D đã hốt hụi với số tiền là 70.800.000 đồng và đã đóng hụi chết đến ngày 11/7/2023, còn

nợ lại 21 kỳ hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui 23/3/2025 (nhằm ngày 24/02/2025 âm lịch) với số tiền phải đóng là 63.000.000 đồng.

- Dây thứ 08: mở ngày 28/12/2022 (nhằm ngày 06/12/2022 âm lịch), hui 5.000.000 đồng, 01 tháng mở 01 lần, gồm 22 phần. Cùng ngày 28/12/2022, bà D đã hót hui với số tiền là 78.600.000 đồng và đã đóng hui chết đến ngày 23/7/2023, còn nợ lại 14 kỳ hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui 08/9/2024 (nhằm ngày 06/8/2024 âm lịch) với số tiền phải đóng là 70.000.000 đồng.

- Dây thứ 09: mở ngày 27/5/2023 (nhằm ngày 09/4/2023 âm lịch), hui 5.000.000 đồng, 03 tháng mở 01 lần, gồm 20 phần. Ngày 26/7/2023, bà D đã hót hui với số tiền là 66.800.000 đồng và đã đóng hui chết đến ngày 26/7/2023, còn nợ lại 18 kỳ hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui 05/01/2028 (nhằm ngày 09/12/2027 âm lịch) với số tiền phải đóng là 90.000.000 đồng.

Tổng số tiền hui chết còn lại phải đóng là 444.000.000 đồng, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D, ông Hà Thanh T liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị H trình bày yêu cầu độc lập như sau:

Bà D có tham gia các dây hui do bà tổ chức các dây hui, gồm:

- Dây thứ 01: mở ngày 04/9/2022, hui 2.000.000 đồng, gồm 26 phần. Ngày 10/9/2022, bà D đã hót hui với số tiền là 39.400.000 đồng và đã đóng hui chết đến tháng 8/2023, còn nợ lại số tiền hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui tháng 10/2024 là 28.000.000 đồng.

- Dây thứ 02: mở ngày 04/10/2021, hui 3.000.000 đồng, gồm 35 phần. Ngày 10/10/2021, bà D đã hót hui với số tiền là 87.400.000 đồng và đã đóng hui chết đến tháng 8/2023, còn nợ lại số tiền hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui ngày 04/8/2024 là 36.000.000 đồng.

- Dây thứ 03: mở ngày 04/9/2022, hui 5.000.000 đồng, gồm 28 phần. Ngày 10/6/2023, bà D đã hót hui với số tiền là 120.900.000 đồng và đã đóng hui chết đến tháng 8/2023, còn nợ lại số tiền hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui ngày 10/12/2024 là 80.000.000 đồng.

- Dây thứ 04: mở ngày 04/4/2023, hui 5.000.000 đồng, gồm 25 phần. Ngày 10/4/2023, bà D đã hót hui với số tiền là 90.500.000 đồng và đã đóng hui chết đến tháng 8/2023, còn nợ lại số tiền hui chết phải đóng tiếp tính đến ngày mãn hui ngày 10/12/2025 là 100.000.000 đồng.

Số tiền bà D hót hui là để đóng các phần hui chết trước đó và để chi tiêu sinh hoạt chung gia đình. Bà xác định trong khoảng thời gian từ năm 2022 trở về trước vẫn thấy ông T, bà D sống hạnh phúc và có tài sản là nhà, đất ở thị trấn T và đất sản xuất nông nghiệp tại xã T, vì bà D là chỗ quen biết và cũng đã chơi hui với bà từ lâu, nên bà tin tưởng cho bà D hót hui để tạo công ăn việc làm, mua dây chuyền máy móc làm nhang tại nhà, ông T cũng biết vấn đề này. Do đó, bà xác định đây là nợ chung của bà D, ông T, vì thời gian này hôn nhân giữa bà D, ông T vẫn tồn tại, nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D phải liên đới trách nhiệm trả

cho bà số tiền hụi chết còn phải đóng là 244.000.000 đồng. Bà xác định khoản tiền này không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Thanh B.

Chị Hà Ngọc N1, anh Phạm Văn T1 trình bày:

Anh, chị xác định có thuê 03 thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T của ông Hà Thanh T để canh tác lúa từ tháng 8/2023 (âm lịch) cho đến năm 2026, giá tiền thuê 3.000.000 đồng/1.000m²/01 năm, trả theo từng vụ thu hoạch lúa. Tổng diện tích thuê là 22.000m², tương ứng mỗi năm là 66.000.000 đồng. Anh, chị không có tranh chấp gì với ông T hay bà D liên quan đến việc thuê đất trên. Anh, chị xác định trong trường hợp Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung giữa ông T và bà D liên quan đến phần đất thuộc các thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T nêu trên, mà giao đất cho ai thì anh, chị sẽ tiếp tục thỏa thuận thuê đất của người đó, nếu người được chia đất không tiếp tục cho thuê thì anh, chị sẽ trả lại đất sau khi thu hoạch vụ lúa xong.

Chị Hà Nguyễn Anh T2 trình bày: theo yêu cầu của bà Trần Thị D1, chị có ký tên xác nhận mẹ của chị là bà Nguyễn Thị D có nhận số tiền hốt hụi 78.000.000 đồng ngày 02/01/2023 âm lịch. Chị ký tên làm chứng, nên không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Chị Hà Nguyễn Minh T3 trình bày: theo yêu cầu của bà Trần Thị D1, chị có ký tên xác nhận mẹ của chị là bà Nguyễn Thị D có nhận các khoản tiền hốt hụi, gồm 44.300.000 đồng, 70.800.000 đồng, 66.800.000 đồng. Chị ký tên làm chứng, nên không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Về hôn nhân: Ông Hà Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

2. Về xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D:

2.1. Xác định phần căn nhà cấp 4, phần mái che tiền chế, phần hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (không bao gồm quyền sử dụng đất) có tổng trị giá 398.603.000đ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D.

2.2. Xác định các thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An có tổng trị giá 680.810.000đ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D.

2.3. Xác định các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An có tổng trị giá 1.664.780.000đ không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D, mà là tài sản hợp pháp của cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C.

2.4. Xác định khoản tiền hoa lợi từ việc cho thuê các thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An vụ cuối năm 2023 với số tiền

5.000.000đ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D.

3. Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D và yêu cầu độc lập của cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C:

3.1. Ông Hà Thanh T được chia và nhận toàn bộ các thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An (các thửa đất này hiện tại đang do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và khoản tiền hoa lợi từ việc cho thuê các thửa đất 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An vụ cuối năm 2023 là 2.500.000đ. Ông Hà Thanh T có nghĩa vụ chia và giao cho bà Nguyễn Thị D số tiền 274.824.000đ.

3.2. Cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C được quyền nhận lại phần quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của cụ S, cụ C tại các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (các thửa đất này hiện tại đang do cụ S, cụ C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Thời điểm cụ S, cụ C được quyền nhận lại là từ thời điểm bà D, ông T tự nguyện giao lại hoặc kể từ thời điểm bà D hết thời hạn lưu cư 09 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3.3. Cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C được quyền nhận và sở hữu toàn bộ phần căn nhà cấp 4, phần mái che tiền chế, phần hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền trị giá phần căn nhà cấp 4, phần mái che tiền chế, phần hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An tổng cộng là 398.603.000đ.

3.4. Bà Nguyễn Thị D được quyền lưu cư tại căn nhà được xây dựng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An trong thời hạn 09 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn lưu cư, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C toàn bộ quyền sử dụng đất và phần căn nhà cấp 4, phần mái che tiền chế, phần hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Vị trí các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 10 – 2024 ngày 11/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

3.5. Ông Hà Thanh T, cụ Hà Văn S và cụ Nguyễn Thị C có quyền, nghĩa vụ liên hệ các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại phần tài sản được chia, được nhận để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị D, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, mà ông Hà Thanh T cũng như cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà D, thì còn phải chịu thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả theo mức lãi

suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về xác định nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị D1, bà Nguyễn Thị H:

4.1. Xác định khoản nợ tiền hui chết mà bà D phải đóng cho bà D1 với số tiền là 70.000.000đ cho đến khi mãn hui của dây hui thứ 08 (mở ngày 28/12/2022 dương lịch, nhằm ngày 06/12/2022 âm lịch) là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà D. Buộc ông Hà Thanh T, bà Nguyễn Thị D mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D1 số tiền nợ của dây hui này là 35.000.000đ.

4.2. Xác định khoản nợ tiền hui chết mà bà D phải đóng cho bà D1 với số tiền là 374.000.000đ cho đến khi mãn hui của 08 dây hui còn lại là nợ riêng của bà Nguyễn Thị D đối với bà Trần Thị D1. Buộc bà Nguyễn Thị D chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D1 số tiền nợ của 08 dây hui này là 374.000.000đ.

4.3. Xác định khoản nợ tiền hui chết mà bà D phải đóng cho bà H với số tiền là 244.000.000đ cho đến khi mãn hui của 04 dây hui là nợ riêng của bà Nguyễn Thị D đối với bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị D chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ của 04 dây hui này là 244.000.000đ.

4.4. Bà Nguyễn Thị D, ông Hà Thanh T không phải chịu thêm khoản tiền lãi trong giai đoạn thi hành án đối với các khoản tiền nợ hui phải trả cho bà Trần Thị D1, bà Nguyễn Thị H.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hà Thanh T liên quan đến quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là chị Hà Nguyễn Minh T3.

6. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D liên quan đến 01 phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T và chiếc xe ô tô biển số 62A-300.20.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 08/4/2024, nguyên đơn ông Hà Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D1 và cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Hà Thanh T trình bày: ông không đồng ý việc Tòa án xác định các thửa đất số 621, 726, 898, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà D và buộc ông trả cho bà D số tiền 274.824.000 đồng; ông yêu cầu chia đôi giá trị tài sản có trên các thửa đất số 2051, 2052, 1792 và đồng ý nhận hiện vật, thôi hoàn tiền cho bà D; không đồng ý trả 35.000.000 đồng tiền nợ hui cho bà Trần Thị D1. Thời điểm nhà của ông bị mất trộm thì ông đang ở đơn vị, nghe gia đình điện thoại báo tin và bà D cho biết đó là tiền hót hui. Sau đó, ông đã đưa tiền cho bà D đóng lại tiền hui chết nên không thể có việc hót hui sau để đóng lại tiền nợ hui chết trước đó. Mặc dù con gái ông

là Minh T3 đã đủ 18 tuổi, nhưng hiện nay ông vẫn cấp dưỡng nuôi con học đại học là 7.500.000 đồng mỗi tháng và đóng học phí riêng.

Bà Trần Thị D1 và Luật sư Nguyễn Thị Thanh N trình bày: bà D đã tham gia hui do bà D1 tổ chức từ nhiều năm về trước, trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà D tồn tại. Ông T biết rõ việc bà D chơi hui, vì có lần nhà của ông T bị trộm tiền hót hui. Bà D đã sử dụng tiền hót hui chi tiêu trong gia đình nên ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà D1 và phải trả hết toàn bộ số tiền nợ hui tính đến khi mãn hui trong 01 lần kể từ khi bản án có hiệu lực, bởi vì các bên đã có thỏa thuận này ngay từ đầu tham gia hui.

Bà Nguyễn Thị D trình bày: bà chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T là 03 thửa đất lúa số 621, 726 và 898 và tiền cho thuê ruộng và tài sản khác là căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792; nếu ba mẹ chồng của bà vẫn còn đứng giấy tờ đất và nói là cho vợ chồng bà mượn đất cất nhà thì bà không yêu cầu chia quyền sử dụng đất các thửa số 2051, 2052 và 1792. Bà thừa nhận ông T có đưa tiền cho bà để đóng lại tiền hui chết sau khi nhà bị mất trộm tiền hót hui, nhưng bà không nhớ đưa bao nhiêu. Số tiền hót hui để chi tiêu trong gia đình vì ông T đưa cho bà tiền không đủ để chi phí, nên bà đồng ý yêu cầu đòi nợ hui của bà D1 và bà H.

Chị Hà Nguyễn Minh T3 trình bày: trước đây, ngoài tiền học phí của chị do ba của chị trả riêng, hằng tháng, ba của chị có chuyển khoản cho chị từ 4-5 triệu đồng để đưa lại cho mẹ chị chi tiêu trong gia đình. Hiện nay, học phí đại học và sinh hoạt phí của chị do ba của chị cho, mỗi tháng là 7.500.000 đồng để phụ tiền thuê nhà trọ với chị Anh T2.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Hà Thanh T, bà Trần Thị D1, cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo của ông Hà Thanh T về chia tài sản chung: công trình kiến trúc và cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792 có tổng trị giá theo biên bản định giá ngày 19/10/2023 là 398.603.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, ông T và bà D đã thống nhất xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và ông T đồng ý giao hết cho bà D toàn quyền sở hữu, nên Tòa án sơ thẩm đã xử là có căn cứ. Nay, ông T kháng cáo yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận vì đây là tài sản chung. Do tài sản có trên thửa đất 2051, 2052 và 1792 của cụ S, cụ C, nên cần chia hiện vật cho ông T và ông T phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà D. Các thửa đất 621, 726 và 898, ông T cho rằng được cụ S và cụ C tặng cho riêng, nên không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T với bà Nguyễn Thị D, nhưng căn cứ các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không thể hiện việc tặng cho riêng ông T. Ngoài ra, ông T và bà D cùng định đoạt chuyển nhượng 01 phần thửa đất 621 và 01 phần thửa đất 726 cho ông Hà Tuấn A. Do đó, theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2000, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án sơ thẩm xác định các thửa đất 621, 726 và 898 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà D và chia cho ông T được phần tài sản tương ứng 60%, bà D được 40% và nhận bằng giá trị là phù hợp.

Đối với phần nợ của bà Trần Thị D1: bà D đã thừa nhận còn nợ tiền hụi chết tính tới khi mãn hụi của 09 dây hụi phải đóng cho bà D1 là 444.000.000 đồng. Bà D, bà D1 cho rằng việc bà D chơi hụi, thì ông T biết, số tiền bà D hót hụi là để chi tiêu, sinh hoạt gia đình và dùng để đóng lại hụi chết, nên ông T phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà D thừa nhận hàng tháng ông T có gửi tiền về nhà từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (gửi qua con chung Minh T3), tiền học phí cho con chung đều do ông T trực tiếp đóng, bà D cũng thừa nhận ông T có góp tiền và vật tư khi xây, sửa nhà, nên bà D cho rằng toàn bộ tiền hót hụi được sử dụng vào các mục đích như bà vừa nêu là không hợp lý mà chỉ có căn cứ chấp nhận như án sơ thẩm đã xử.

Số tiền nợ hụi của bà D1 là 444.000.000 đồng và tiền nợ hụi của bà H là 244.000.000 đồng được tính gộp hụi chết chưa đến kỳ phải đóng, nhưng bà D không kháng cáo và đồng ý về việc trả số tiền trên nên không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia các thửa đất 2051, 2052 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà D, nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm và đình giải quyết vụ án đối với yêu cầu này. Cụ Nguyễn Thị C rút yêu cầu khởi kiện và rút kháng cáo của cụ S và cụ C đối với yêu cầu buộc ông T, bà D phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại cho cụ S, cụ C thửa đất 2051, 2052 và 1792, nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm và đình giải quyết vụ án đối với yêu cầu này.

Về phần án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà D phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia nhưng chưa trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hà Thanh T, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Hà Thanh T, bà Trần Thị D1, cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Hà Thanh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị D1, cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các

đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Việc xét xử vắng mặt đương sự: chị Hà Ngọc N1 và anh Phạm Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Cụ Hà Văn S vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là cụ Nguyễn Thị C có mặt. Chị Hà Nguyễn Minh T3 vắng mặt tại phiên tòa ngày 01/8/2024 mặc dù đã được thông báo hợp lệ, bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng không có kháng cáo và không liên quan đến nội dung kháng cáo. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” là sót quan hệ tranh chấp “đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”, bởi lẽ, cụ Hà Văn S và cụ Nguyễn Thị C có yêu cầu độc lập về việc đòi ông T, bà D tháo dỡ nhà trả đất đã mượn. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Hà Thanh T chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung; cụ Hà Văn S và cụ Nguyễn Thị C kháng cáo về phần xử lý tài sản trên các thửa đất số 2051, 2052, 1792; bà Trần Thị D1 kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông Hà Thanh T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hui 444.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại các nội dung này của bản án sơ thẩm và có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[6] Xét kháng cáo của ông Hà Thanh T về việc chia tài sản chung của ông T và bà D:

[6.1] Tại cấp sơ thẩm, ông T, bà D đều thừa nhận căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792 (không bao gồm quyền sử dụng đất) là tài sản chung của hai đương sự và đồng ý để bà D được quyền sở hữu toàn bộ (các bút lục số 316, 322, 387), nên bản án sơ thẩm tuyên xử cho bà D được hưởng số tiền giá trị của toàn bộ các tài sản này, là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T kháng cáo yêu cầu được chia phần tài sản chung này. Xét thấy, mặc dù công sức đóng góp của ông T trong việc tạo lập tài sản nhiều hơn bà D, nhưng ông T cũng thừa nhận rằng ông ít ở nhà, nên bà D lại có công sức nhiều hơn ông T trong việc duy trì, gìn giữ tài sản. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chia cho ông T và bà D mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Vì khối tài sản chung này của ông T và bà D được xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ S và cụ C – là bố mẹ ruột của ông T, nên để tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự trong việc sử dụng tài sản chung sau khi chia, cần chia cho ông T được nhận hiện vật và phải thanh toán cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị là 199.301.500 đồng (=398.603.000 đồng/2).

[6.2] Đối với kháng cáo của ông T cho rằng các thửa đất số 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông T vì ông được

tặng cho riêng, thấy rằng: tại đoạn [2.4.5] phần nhận định của bản án sơ thẩm đã đánh giá nguồn gốc, toàn bộ quá trình sử dụng đất, từ đó xác định đây là tài sản chung của ông T và bà D trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời chia tỷ lệ cho ông T được hưởng 6/10, bà D hưởng 4/10 là hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (các bút lục số 277-280) và có căn cứ theo quy định tại Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T kháng cáo nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà D chưa từng cùng ông sử dụng và định đoạt khối tài sản chung này, nên không có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông T.

[6.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D rút phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất tại các thửa đất 2051, 2052 và 1792 là tài sản chung của bà và ông T. Việc rút một phần yêu cầu của bà D là tự nguyện, hơn nữa bản án sơ thẩm đã xác định các thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ S và cụ C, không ai kháng cáo phần này, cho thấy việc rút đơn của bà D không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên cần được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông T, bà D tháo dỡ nhà trả đất: tại phiên tòa phúc thẩm, cụ C xác định nếu trường hợp ông T được chia tài sản chung bằng hiện vật thì cụ C và cụ S đồng ý để ông T tiếp tục sử dụng tài sản và các bên sẽ tự thỏa thuận về việc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả các thửa đất số 2051, 2052, 1792 và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện của cụ C và cụ S là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên cần được chấp nhận. Trong trường hợp sau này ông T và cụ C, cụ S có tranh chấp về việc tháo dỡ, di dời tài sản có trên đất thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Bà D vẫn được quyền lưu cư như bản án sơ thẩm đã xử.

[8] Xét kháng cáo của bà Trần Thị D1 và ông Hà Thanh T về nợ hui:

[8.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà D1 xác định hoàn toàn không gặp ông T để thông báo về việc bà D tham gia hui, hót hui. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà D cũng không kháng cáo về trách nhiệm liên đới của ông T trong việc trả toàn bộ nợ hui cho bà D1. Tại đoạn [2.5.1] của phần nhận định của bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà D1 về trách nhiệm của ông T liên đới trả nợ hui là có căn cứ. Bà D1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh ông T có biết và có cùng với bà D sử dụng toàn bộ số tiền hót hui; còn ông T không chứng minh được số tiền ông đưa cho bà D đủ để thanh toán chi phí tổ chức đám cưới cho con, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D1, ông T.

[8.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà D1 về việc buộc ông T, bà D phải trả một lần số tiền nợ hui ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, thấy rằng: nghĩa vụ đóng lại hui sau khi hót là nghĩa vụ theo định kỳ, nghĩa là thực hiện tương ứng với từng thời điểm khai hui. Bản án sơ thẩm buộc ông T, bà D trả toàn bộ số tiền nợ hui, tính đến khi mãn hui, nhưng ông T, bà D không kháng cáo nội dung này

và tại phiên tòa phúc thẩm bà D cũng đồng ý tính tiền nợ hui chết cho đến khi mãn hui. Như vậy, căn cứ khoản 6 Điều 313, điểm b khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, c Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì bà D1 đương nhiên có quyền yêu cầu thi hành án một lần toàn bộ số tiền nợ hui hoặc là thỏa thuận với người phải thi hành án về phương thức, nội dung thi hành án, nên kháng cáo này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định trong bản án trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí sơ thẩm: hồ sơ vụ án thể hiện, trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà D đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn, chỉ còn tranh chấp về tài sản chung và nợ chung (các bút lục số 313, 324). Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục 11 Phần IV của Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, cần áp dụng khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình để tính án phí ly hôn mà ông T, bà D phải chịu. Ngoài ra, do sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của ông T và bà D; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không trừ phần nợ chung mà ông T, bà D phải trả trước khi tính án phí chia tài sản chung của hai đương sự là không chính xác; cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí phúc thẩm: ông T không phải chịu do được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo; bà D1 phải chịu do bị bác kháng cáo. Cụ S và cụ C được miễn án phí do là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 311, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận việc rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện của cụ Hà Văn S và cụ Nguyễn Thị C; chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần tranh chấp đòi lại tài sản và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất các thửa số 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D1; không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Thanh T về nợ chung. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An về phần nợ hui của bà Trần Thị D1:

3.1. Xác định khoản nợ 70.000.000 đồng tiền hui tính đến khi mãn hui của đây hui thứ 08 (mở ngày 28/12/2022 dương lịch) mà bà Nguyễn Thị D phải đóng cho bà D1 là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hà Thanh T và bà Nguyễn Thị D. Buộc ông Hà Thanh T, bà Nguyễn Thị D mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D1 số tiền nợ hui là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

3.2. Xác định khoản nợ 374.000.000 đồng tiền hui tính đến khi mãn hui của 08 đây hui (mở lần lượt vào ngày 19/9/2020, 24/11/2021, 11/01/2022, 20/02/2022, 04/7/2022, 02/12/2022, 17/12/2022 và ngày 27/5/2023) mà bà Nguyễn Thị D phải đóng cho bà Trần Thị D1 là nợ riêng của bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D1 số tiền nợ hui là 374.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hà Thanh T về chia tài sản chung. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An về chia tài sản chung:

4.1. Ông Hà Thanh T được nhận và có quyền sử dụng đất toàn bộ các thửa đất số 621, 726 và 898 tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An và quyền sở hữu khoản tiền hoa lợi từ việc cho thuê đất là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng). Ông Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 274.824.000 đồng (hai trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

4.2. Ông Hà Thanh T được nhận và có quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, các cây trồng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Ông Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 199.301.500 đồng (một trăm chín mươi chín triệu ba trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng).

4.3. Bà Nguyễn Thị D được quyền lưu cư tại căn nhà được xây dựng trên các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An trong thời hạn 09 (chín) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn lưu cư, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho ông Hà Thanh T toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4, mái che tiền chế, hàng rào, các cây trồng trên

các thửa đất 2051, 2052 và 1792 nêu trên. Vị trí các thửa đất 2051, 2052 và 1792, tờ bản đồ số 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An thể hiện tại Mạnh trích đo địa chính số 10-2024 ngày 11/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

5. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đã được chia theo bản án.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Về án phí sơ thẩm:

8.1. Ông Hà Thanh T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, 27.011.500 đồng án phí chia tài sản và 1.750.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng các khoản án phí ông Hà Thanh T phải chịu là 28.536.500 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001870 ngày 14/8/2023 sang thi hành án phí, nên ông T phải nộp tiếp số tiền 28.236.500 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng) án phí sung ngân sách Nhà nước.

8.2. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, 21.565.000 đồng án phí chia tài sản và 30.120.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng các khoản án phí bà Nguyễn Thị D phải chịu là 51.760.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp tổng cộng là 24.400.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0001893, 0001894 cùng ngày 22/9/2023 sang thi hành án phí, nên bà D phải nộp tiếp số tiền 27.360.000 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí sung ngân sách Nhà nước.

8.3. Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C.

8.4. Bà Trần Thị D1, bà Nguyễn Thị H và các đương sự còn lại không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Trần Thị D1 khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.880.000 đồng (mười triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003378 ngày 05/12/2023. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.100.000 đồng (sáu triệu một trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003379 ngày 07/12/2023.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Trần Thị D1 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003560 ngày 08/4/2024 nên bà D1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm. Ông Hà Thanh T không phải chịu và được hoàn

trả tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003561 ngày 08/4/2024. Miễn toàn bộ án phí cho cụ Hà Văn S, cụ Nguyễn Thị C.

10. Tất cả các biên lai thu tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

11. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

12. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục